

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH GIANG  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS-ST.  
Ngày 30-7-2019  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cường.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Nguyễn Đức Đông và bà Vũ Thị Lan.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị May – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa:**

Bà Hoàng Thị Phương Dung -Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Bình Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Nh - sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

**Bị đơn :** - Anh Nguyễn Quang Th - sinh năm 1972 (Vắng mặt).

- Chị Phạm Thị T - sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Mòi, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Nh khai: vào ngày 10/11/2016, chị cho vợ chồng anh Nguyễn Quang Th và Phạm Thị T vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích để làm kinh tế đầm ao, vay không xác định thời hạn trả, có lãi. Hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền và chị T , Anh Th

đã ký nhận. Anh chị Th , T đã nhận đủ tiền vay. Sau khi vay, Anh Th và chị T mới trả được 35.000.000 đồng lãi, chưa trả gốc. Từ đầu năm 2018 đến nay, chị đòi trả toàn bộ nợ gốc nhưng anh Th - chị T không trả. Do vậy chị khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị T phải trả cho chị số nợ gốc là 200.000.000 đồng, không yêu cầu phải trả thêm khoản lãi nào.

Để chứng minh, chị Nh nộp giấy biên nhận vay tiền có chữ ký của chị T và anh Th .

Bị đơn là chị Phạm Thị T trình bày: chị và chồng chị là anh Th có vay tiền của chị Nh nhiều lần vào năm 2016, sau đó vào ngày 10/11/2016 hai bên chốt lại số tiền cho vay là 200.000.000 đồng, vay có lãi, nhưng không nhớ lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu, hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả. Hai bên có lập biên nhận vay tiền, chị xác nhận giấy biên nhận chị Nh xuất trình là sự thật. Chị xác định đã trả được 35.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 200.000.000 đồng cho chị Nh. Nay Chị Nh yêu cầu trả nợ gốc chị nhất trí trả, nhưng do khó khăn nên chị chưa trả ngay được.

Anh Nguyễn Quang Th vắng mặt, nhưng có lời khai trình bày: giữa chị Nh và chị T cho nhau vay tiền như thế nào anh không biết cụ thể, chỉ biết là vào một ngày chị T và chị Nh cùng đến nhà anh và cùng yêu cầu anh ký vào tờ giấy tờ vay tiền do chị T đã vay tiền của chị Nh trước đó. Anh không biết là chị T vay của chị Nh bao nhiêu, nhưng vì chính cả hai người yêu cầu nên anh ký xác nhận vào giấy đó mà cũng không xem cụ thể số tiền vay. Anh không cầm tiền vay từ chị Nh, còn chị T vay, sử dụng số tiền đó như thế nào anh không biết. Do vậy việc chị Nh đòi anh và chị T trả tiền đã vay, thì chị T phải trả chị Nh, chứ anh không có trách nhiệm phải trả, anh xác định có ký vào giấy vay tiền của chị Nh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của pháp luật trong thụ lý vụ án, xây dựng hồ sơ, tổ chức phiên tòa giải, đưa vụ án ra xét xử và các hoạt động tố tụng khác. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong điều hành phiên tòa; nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng pháp luật về tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: các điều 463, 466, 469 , điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nh, buộc anh Th và chị T phải trả cho chị Nh số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nh không yêu cầu anh Th và chị T phải trả tiền lãi.

Về án phí: Buộc anh Th và chị T phải chịu án phí dân sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả nợ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bị đơn là Chị T, anh Th được triệu tập họp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh Th.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện:

Chị Phạm Thị T thừa nhận chị và anh Th đã vay tiền của chị Nh, ký nhận vào giấy vay tiền do chị Nh xuất trình, nhưng cho rằng số tiền vay trên thực chất là gồm cả tiền gốc đã vay trước thời điểm viết giấy (tháng 11/2016) và tiền lãi nhập vào, nhưng chị T không có chứng cứ nào chứng minh cho quan điểm này của mình, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm này của chị T.

Xét lời khai của chị Nh phù hợp với giấy vay tiền xuất trình, đã được chị T, anh Th thừa nhận ký, phù hợp cơ bản với lời khai của chị T, nên mặc dù anh Th có quan điểm không biết việc vay tiền của chị Nh, nhưng Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở khẳng định: Vào năm 2016 vợ chồng chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Quang Th đã cùng vay của chị Nguyễn Thị Nh số tiền 200 triệu đồng, vay có lãi và không xác định thời hạn trả nợ, mục đích là để cho vợ chồng chị T làm kinh tế gia đình. Hợp đồng được hai bên lập Th văn bản. Xét thấy nội dung, hình thức của giao dịch (hợp đồng) vay tiền này phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 và các bên chưa thực hiện xong hợp đồng thì xảy ra tranh chấp, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 để áp dụng Bộ luật dân sự 2015 giải quyết tranh chấp. Xét hợp đồng được giao kết hoàn toàn tự nguyện, nội dung không trái quy định của Luật, không trái đạo đức xã hội, nên theo quy định tại điều 117, Điều 463 Bộ luật dân sự 2015, Hợp đồng có hiệu lực.

Bên vay đã nhận đủ tiền vay từ chị Nh và đã trả được một phần lãi là 35.000.000 đồng, nhưng đến nay nợ gốc vẫn chưa trả. Do đây là hợp đồng vay không xác định thời hạn, chị Nh đã đòi vợ chồng chị T trả tiền nợ gốc từ năm 2018 cho đến nay vẫn tiếp tục đòi, là đã báo cho bên vay khoảng thời gian hợp lý để trả nợ, nên bên vay có nghĩa vụ phải trả toàn bộ số nợ gốc cho chị Nh, theo quy định tại khoản 2 Điều 469; khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì anh Th, chị T phải liên đới trả nợ cho chị Nh.

Do anh Th không đồng ý với việc trả nợ, nên khi buộc chị T, anh Th trả nợ gốc cho chị Nh thì cần phải xem xét khoản tiền lãi mà chị T đã trả cho chị Nh. Xét thấy từ thời gian cho vay tháng 11/2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là hơn 2

năm, chị T , anh Th mới trả được cho chị Nh số tiền lãi (của nợ gốc 200.000.000 đồng) là 35.000.000 đồng, tương ứng với mức lãi suất cho vay nhỏ hơn 10%/năm. Như vậy, mức lãi suất thực tế hai bên áp dụng khi trả tiền lãi là phù hợp với quy định của Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, không có phần tiền nào trong số tiền lãi đã trả (35.000.000 đồng) vượt quá quy định của pháp luật về trả lãi. Do đó, khi buộc bên vay phải trả toàn bộ số nợ gốc, Hội đồng xét xử không không đối trừ vào khoản tiền nợ gốc phải trả bất kỳ một khoản nào trong số tiền lãi mà bên vay đã trả.

Từ phân tích trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nh, buộc vợ chồng chị T anh Th phải liên đới trả cho chị Nh toàn bộ số nợ gốc 200.000.000 đồng và chấp nhận sự tự nguyện của chị Nh không yêu cầu trả thêm khoản lãi nào ngoài số lãi 35.000.000 đồng đã được nhận từ bên vay tiền.

[3]. Về án phí: chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Quang Th phải trả số tiền vay nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, chị Nh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 117; Điều 463; Điều 288; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 469; Điều 357 và Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Nh, buộc chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Quang Th phải liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Nh số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, chia theo phần mỗi người phải trả 100.000.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nh không yêu cầu chị T , anh Th tiếp tục phải trả tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của khoản tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Quang Th phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng, chia theo phần mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Nh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Nh số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang là 5.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002848 ngày 27/02/2019.

Chị Nguyễn Thị Nh có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày T ên án sơ thẩm; Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Quang Th có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- THADS huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**NGUYỄN VĂN CƯỜNG**